

Năm 1964 với thời cuộc chiến tranh Việt Nam

Nguyễn Đình Lê*

Nhận ngày 13 tháng 9 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Tóm tắt: Năm 1964 là thời điểm có tính chất bản lề trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Phía Hoa Kỳ tìm mọi giải pháp quân sự nhằm tiến tới một chiến thắng quyết định trong khi đó nhân dân Việt Nam cũng tìm hướng kết thúc chiến tranh không để quân Mỹ mở rộng cuộc chiến. Chính vì thế năm 1964 các bên tham chiến đang suy tính mưu lược để đẩy chiến tranh lên cao nếu không tìm được lợi thế cho mình. Trên cơ sở khảo cứu các nguồn tài liệu trong và ngoài nước, bài viết góp phần làm rõ tương quan lực lượng cùng với phương hướng, chiến lược của các bên trong thời điểm chuẩn bị chiến cuộc mới trong năm 1964.

Từ khóa: Năm 1964, chiến tranh, Việt Nam, Hoa Kỳ.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: The year of 1964 was a pivotal moment in the war against the United States. The United States was seeking all possible military solutions to achieve a decisive victory, while the Vietnamese people were also searching for ways to end the war and prevented the U.S. forces from expanding it. Therefore, in 1964, the warring parties were considering strategies to escalate the war if they could not gain an advantage for themselves. On the basis of analyzing domestic and foreign document sources, this article aims to clarify the power dynamics as well as the strategies and directions of the parties involved during the preparation for a new phase of the war in 1964.

Keywords: The year of 1964, war, Vietnam, the United States.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Vào năm 1964, tình thế trên chiến trường Việt Nam bước vào thời điểm đặc biệt, chiều hướng cuộc chiến ở điểm nhạy cảm, có thể tiến tới giảm bớt mức độ giao chiến, kết thúc chiến tranh hoặc có thể bùng phát dữ dội khó lường. Cả Hoa Kỳ và Việt Nam đều tìm mọi giải pháp nhằm giành lợi thế cho mình. Về phía Việt Nam, sau mấy năm chiến đấu, trưởng thành, đến cuối năm 1964, quân và dân miền Nam chuẩn bị khải trương mở các chiến dịch lớn nhằm giành thắng lợi quyết định ở chiến trường trước khi Hoa Kỳ mở rộng chiến tranh ở Việt Nam. Về phía Mỹ, bởi chính trường chưa thuận lợi cho mình, nếu leo thang cuộc chiến ở Việt Nam nên Lyndon Baines Johnson đã kiềm chế hoạt động quân sự ở Việt Nam nhưng mặt khác lại chuẩn bị mọi mặt cho cuộc chiến khốc liệt trong năm sau đó. Bởi tính chất quyết liệt trong chiến đấu, ý chí quật cường của quân dân Việt Nam, dã tâm của phía Mỹ nên chiến sự chưa thể chấm dứt, ngược lại còn diễn ra vô cùng khốc liệt kể từ năm 1965.

2. Về phía lực lượng kháng chiến

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam kể tục sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc ở giai đoạn thực dân Pháp xâm lược dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cuộc chiến gian khổ này kéo dài 21 năm, khởi sự từ năm 1954 kết thúc năm 1975. Tuy nhiên

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: ndle2006@gmail.com

chỉ đến sau Đồng khởi (1959-1960), cuộc chiến tranh giải phóng mới thực sự bùng nổ. Dưới sự khủng bố điên cuồng của địch, nhân dân miền Nam buộc phải đứng lên chiến đấu vì không còn con đường nào khác có thể giải phóng quê hương, đất nước, tự cứu lấy bản thân và gia đình (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2015: 205). Từ phong trào Đồng khởi 1959-1960, cách mạng miền Nam đã chuyển từ *thế giữ gìn thực lực cách mạng* sang *thế tiến công tiêu diệt kẻ thù* nhằm thực hiện mục tiêu cách mạng: giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Đồng khởi là đồng loạt khởi nghĩa với địa bàn rộng lớn, quyết tâm đến cùng. Đây là một đặc điểm khi sử dụng bạo lực cách mạng của nhân dân Việt Nam¹.

Từ năm 1961, Trung ương Đảng chỉ đạo chuyển hướng cho cách mạng miền Nam theo phương án thứ 2 của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương (1959): tiến hành chống Mỹ, cứu nước bằng kháng chiến trường kỳ (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002: 85). Phương châm đấu tranh của cách mạng miền Nam là tiến công địch bằng cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, hai đòn tiến công trên đều đóng vai trò quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến. Nhưng từ thực tế cuộc chiến tranh giải phóng, vị thế của lực lượng vũ trang ngày càng quan trọng. Tại Hội nghị lần thứ 9 (tháng 12/1963) Ban chấp hành Trung ương Đảng đã khẳng định: trong sự nghiệp chiến đấu giải phóng miền Nam, *Đấu tranh vũ trang đóng vai trò quyết định trực tiếp* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003: 831). Với phương châm chỉ đạo chiến lược đánh địch bằng *hai chân, ba mũi, ba vùng* được xác định tại hội nghị lịch sử này, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn thiện phương hướng chỉ đạo cách mạng miền Nam, từ đó đưa cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam phát triển không ngừng² (Lê Duẩn, 1975: 34). Cùng với tăng cường vai trò của Bộ tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam, các mặt trận B1, B2, B3 được thành lập³.

Sự phát triển khá nhanh của lực lượng vũ trang Giải phóng đã làm thay đổi tương quan quân lực của hai bên. Năm 1960, lực lượng quân đội Sài Gòn đông gấp 10 lần quân Giải phóng, năm 1961 chỉ số này là 7/1; đến năm 1962 và 1963 tỷ lệ này rút xuống còn 5/1 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004: 11). Từ năm 1964, miền Bắc bắt đầu đưa các đơn vị *thực binh*⁴ vào chiến trường. Các đơn vị chủ lực được huấn luyện chính qui khi bổ sung vào Nam đã tăng sức chiến đấu cho quân Giải phóng. Cuối năm 1964 đầu năm 1965 tương quan lực lượng giữa bộ đội Giải phóng và đối phương là 1/3, nhưng nếu tính riêng khối chủ lực thì địch chỉ còn gấp đôi quân Giải phóng (Lê Duẩn, 2015: 46).

Theo đánh giá của Trung ương, trong khoảng thời gian từ năm 1964 đến đầu năm 1965, cách mạng miền Nam đã phát triển toàn diện, thể hiện ở các yếu tố căn bản: Lực lượng vũ trang tăng nhanh về số lượng cũng như chất lượng; Phong trào cách mạng trước đây chỉ mạnh ở Nam Bộ thì năm qua đã có bước phát triển nhảy vọt ở Khu 5 và Trị - Thiên; Phong

¹ Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1946), sau một năm kiềm chế giữ hòa hoãn, khi không còn nhân nhượng được nữa, nhân dân Việt Nam kiên quyết đứng lên kháng chiến và dù hi sinh gian khổ vẫn tiến lên giành thắng lợi cuối cùng. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sau 4 năm giữ gìn hòa bình, bảo tồn thực lực cách mạng, đến khi địch điên cuồng khủng bố, nhân dân miền Nam và cả nước quyết đứng lên chiến đấu, quyết chiến giành toàn thắng.

² Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn khẳng định: thành bại của phong trào cách mạng không phải vì thiếu mục tiêu, phương hướng đấu tranh mà chủ yếu vì thiếu phương pháp cách mạng thích hợp.

³ Chiến trường B1 Nam Trung Bộ được thành lập đầu năm 1961, gồm các tỉnh từ Khánh Hòa đến vĩ tuyến 17, do Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trực tiếp chỉ đạo, Chiến trường B2 Nam Bộ được thành lập đầu năm 1961, gồm các tỉnh từ Ninh Thuận đến Cà Mau, thuộc Bộ Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam; Chiến trường B3 lập năm 1964, gồm các tỉnh Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

⁴ Là cả đơn vị hành quân vào chiến đấu, khác trước chỉ đưa cán bộ huấn luyện/chỉ huy vào xây dựng lực lượng tại chỗ.

trào đầu tranh chính trị ở thành thị lên mạnh từ Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Phan Thiết, Đà Lạt, Sài Gòn và các thành phố ở Nam Bộ (Lê Duẩn, 2015: 42). Năm 1964 là một trong những thời điểm sức mạnh tại chỗ của cách mạng miền Nam đạt mức *cân bằng cả thế và lực*⁵. Với tương quan lực lượng mới, trong năm 1964, thế và lực cách mạng miền Nam phát triển khá đều, có khả năng tiến công địch khắp 3 vùng chiến lược, với nhiều trận đánh ở qui mô lớn chưa từng có⁶ (Nguyễn Việt Tá, 1993: 171, 182-183).

Thắng lợi quân sự tạo điều kiện cho phong trào đầu tranh chính trị. Ngày 25/8/1964, cuộc đầu tranh chính trị sôi động của 400.000 nhân dân Sài Gòn chống địch khủng bố và đòi Nguyễn Khánh phải xóa bỏ *Hiến chương Vũng Tàu* (Hiến chương kí ngày 16/8/1964 với nội dung mở đường cho Hoa Kỳ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam). Trước sức ép của đồng bào miền Nam, Khánh tuyên bố thủ tiêu Hiến chương Vũng Tàu và từ chức quốc trưởng (Nguyễn Việt Tá, 1993: 163).

Trên chiến trường, sau thất bại ở Ấp Bắc, nhiều học giả phương Tây nhận xét rằng quân đội của chính quyền Sài Gòn cùng đồng minh đã tỏ ra yếu kém so với quân Giải phóng⁷ (R.B. Smith, 1985: 110; Gabriel Kolko, 1985: 146). Trong các *vùng chiến thuật*, quân Sài Gòn luôn bị động trước đòn tiến công của Quân Giải phóng. Thế chiến giằng co giữa hai bên trước năm 1963 đã qua, bộ đội có điều kiện vừa tiến công tiêu diệt địch vừa giữ vững và mở rộng vùng giải phóng⁸.

3. Phía Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn

Khi phía lực lượng kháng chiến quyết tâm thực hiện mục tiêu đầu tranh thống nhất nước nhà thì bên kia chiến tuyến, Hoa Kỳ cũng đang triển khai chiến lược toàn cầu của mình, Việt Nam là một quân cờ nằm trong thế cờ đó với mục tiêu cụ thể là chia cắt lâu dài Việt Nam, ngăn chặn *làn sóng đỏ*.

Nhằm mưu đồ đó, sau tháng 7/1954, Hoa Kỳ tìm nhân vật đứng đầu chính quyền tay sai ở Sài Gòn. Dù thời gian đầu Washington chưa ủng hộ (Nguyễn Đình Lê, 2023: 5) nhưng rốt cuộc Ngô Đình Diệm vẫn là người lập nên chế độ Việt Nam Cộng hòa.

Gabriel Kolko, nhà sử học Hoa Kỳ theo sát mọi diễn biến của cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã phân tích chiến lược của Hoa Kỳ cho rằng từ sau năm 1954-1960, Wasinhton đương đầu với sức mạnh hạn chế và sử dụng sức mạnh đó để đối phó với các cuộc nổi dậy trên trường quốc tế, nổi bật là ở Nam Việt (Gabriel Kolko, 1985: 146).

⁵ Có một đặc điểm trong kháng chiến chống Mỹ, cứ nước là ở chiến trường miền Nam, thế và lực cách mạng thiếu cân bằng. Ví dụ sau Đồng Khởi thế cách mạng rất cao nhưng lực yếu. Năm 1964 thế lực khá cân bằng. Sau 1968 cả thế và lực suy giảm. Từ năm 1973 lực lên cao nhưng thế không cao. Chúng tôi sẽ trình bày nội dung này ở chuyên khảo khác.

⁶ Ngày 2/5/1964, lực lượng biệt động Sài Gòn đánh chìm chiến hạm USNS Card của Mỹ. Ngày 31/10/1964, quân Giải phóng pháo kích sân bay Biên Hòa phá hủy 59 máy bay địch. Ngày 2/12/1964, mở chiến dịch Bình Giả. Hai trung đoàn Q761 và Q762 sau gần 100 ngày chiến đấu diệt 1.755 địch, 60 cố vấn; Chiến dịch An Lão (Bình Định) tháng 12/1964 diệt hàng trăm địch. Chiến dịch An Lão và Bình Giả làm phá sản hoàn toàn chiến thuật trực thăng vận, thiết xa vận của địch.

⁷ R.B. Smith, một sử gia nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế nổi tiếng của Hoa Kỳ đã có nhận xét về trận Ấp Bắc: Đội quân nhỏ du kích chuẩn bị tốt đã chiến đấu chống quân Sài Gòn. Dù thiệt hại quân lực Sài Gòn không lớn nhưng ảnh hưởng tâm lý sâu sắc cho Sài Gòn trong khi Việt Cộng thu được thắng lợi; Gabriel Kolko nêu số liệu cụ thể về thất bại của Sài Gòn trong trận Ấp Bắc: 5 trực thăng rơi, 9 bị thương, 400 lính bị giết hoặc thương vong, Sài Gòn thất bại lớn.

⁸ Trạng thái chiến tranh trước năm 1963 diễn ra như thế này: bộ đội giải phóng có thể tiến công diệt địch, phá ấp chiến lược. Nhưng sáng hôm sau địch xua quân tái chiếm lại trận địa. Chiến tranh cứ tiếp diễn như thế. Hình thái chiến tranh này được gọi *thế giằng co*.

R.B.Smith⁹, nhà sử học Hoa Kỳ có nhiều tập sách nổi tiếng về quan hệ quốc tế trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, đã truy nguồn căn học thuyết chống nổi dậy của Washington, ông cho rằng các cố vấn nghiên cứu, đề xuất với Nhà trắng, ngày 24 tháng 8 năm 1962, chính thức trở thành NSAM (National Security Action Memorandum) số 182, với tên gọi *Chính sách quốc tế phòng vệ hải ngoại của U.S* (US Overseas Internal Defense Policy), được áp dụng đầu tiên ở Việt Nam (R.B. Smith, 1985: 57-58).

Dựa vào Bản ghi nhớ Hành động An ninh Quốc 182, khi triển khai phương lược này ở Việt Nam, tướng Maxwell D. Taylor và Walt W. Rostow¹⁰, đã đưa quan hệ đối tác hạn chế (Limited partnership) giữa Sài Gòn với Wasinhton lên bước mới và đã triển khai nó thành hoạt động *chống nổi dậy* (Counterinsurgency) - đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam trong những năm đầu thập kỉ 60 của thế kỷ XX, với 4 nội dung chính¹¹ (R.B. Smith, 1985: 58-59).

Cùng thời gian trên, hoạt động của quân Mỹ ở miền Nam có dựa trên danh nghĩa cố vấn huấn luyện và giúp Sài Gòn chống thiên tai (lụt lội đầu thập kỷ 60). Nhưng trên thực tế, đạo quân vài vạn người này hành động vượt trên nhiệm vụ mang tính cố vấn hoặc cứu nạn¹² (United Statesd- Vietnam Relations, 1945-1967: 426).

Năm 1962-1963 đã xuất hiện những bất đồng giữa Sài Gòn và Wasinhton trên cả lĩnh vực chính trị và quân sự. Khi những rạn nứt này chưa kịp giải quyết thì cả John F. Kennedy và Ngô Đình Diệm bị ám sát. Việc hai nhân vật này mất đột ngột đã nhấn chìm mọi dự kiến của họ, nhất là phương lược đối phó với phong trào cách mạng miền Nam.

Sau khi, John F. Kennedy bị ám sát vào ngày 22/11/1963, Phó Tổng thống Lyndon B. Johnson kế vị chức vụ tổng thống. Năm 1964, ông vừa phải vận động chính trị cho cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vừa tìm phương lược giải quyết chiến tranh Việt Nam. Chính sách của Hoa Kỳ trong thời gian này vẫn thuộc khuôn khổ “đồng minh, đối tác hạn chế” với chính quyền Sài Gòn. Cuộc tranh cử tổng thống năm 1964 khiến Lyndon Baines Johnson phải kiểm chế lại nhằm tranh thủ lá phiếu cử tri nên chưa đẩy chiến tranh Việt Nam trở nên khốc liệt như sau khi ông ta trúng cử tổng thống¹³ (Nguyễn Đình Lê, 2014).

Có thể nói, L.B. Johnson tiếp quản một mớ hỗn độn trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam rối ren: Quân đội Sài Gòn đang lâm vào khủng hoảng dù quân số còn đông. Sự khủng hoảng của thể chế và quân lực Sài Gòn ngày càng sâu sắc. Quân đội Sài Gòn chia năm sẻ bảy bởi các cuộc đảo chính liên miên. Trong khi đó, mấy vạn cố vấn Mỹ vẫn không ổn định được tình hình, thậm chí chưa định hướng được việc tiếp tục ở lại miền Nam hay rút về nước¹⁴.

⁹ R.B. Smith được đánh giá là một trong những nhà sử học có những công trình khoa học nổi tiếng về chiến tranh và quan hệ quốc tế, đã viết về chiến tranh ở Việt Nam từ đầu đến năm 1965. Sau đó mất nên khi đang nghiên cứu thời kỳ còn lại (1965-1975).

¹⁰ Là chuyên gia kinh tế, chính trị làm cố vấn quân sự, trợ lý đặc biệt an ninh quốc gia cho Kennedy.

¹¹ Tăng quân Nam Việt Nam (quân đội Sài Gòn) về số lượng, kĩ chiến thuật, trực thăng, phương tiện vận tải và tăng cố vấn Mỹ; phát triển năng lực dân sự của chính quyền Sài Gòn, xây Ấp chiến lược; dùng hóa học rải vùng giải phóng; đào tạo lực lượng người dân tộc ở Tây Nguyên, luyện tập kĩ chiến thuật giữ làng.

¹² Ngày 18/12/1961, McNamara kí lệnh xác định nhiệm vụ của các quân nhân Mỹ ở miền Nam Việt Nam hoạt động chống đối phương.

¹³ Có ý kiến cho rằng mỗi lần bầu cử tổng thống Hoa Kỳ trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, các ứng cử viên tỏ ra thiện chí mong kết thúc chiến tranh, nhưng khi thắng cử lại khác, nên gọi hiện tượng đó là cuộc chiến nhiệm kỳ trong chiến tranh Việt Nam.

¹⁴ Anh em Ngô Đình Diệm cũng không mặn mà lắm với đội ngũ cố vấn Hoa Kỳ. Ngô Đình Nhu muốn giảm lực lượng này đến mức tối đa. Vào cuối cuộc đời, Tổng thống Kennedy còn băn khoăn về vai trò quân Mỹ trên chiến trường miền Nam.

Tuy nhiên với bản chất của mình L.B. Johnson - người được coi là Tổng thống mở rộng chiến tranh ở Việt Nam, khi chấp chính đã chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho cuộc chiến sẽ tàn khốc ở vùng Viễn đông. Trong các sự kiện đó, nổi bật nhất là chuyện dàn dựng *Nghị quyết vịnh Bắc Bộ*¹⁵. Nghị quyết này được dư luận Hoa Kỳ ví như bản tuyên chiến có sẵn trong túi áo tổng thống trước khi cuộc chiến bùng nổ; nó là văn kiện để Hoa Kỳ “ăn miếng trả miếng”¹⁶ đối với hoạt động quân sự của đối phương ở miền Nam Việt Nam. Cùng thời gian này, những chuyển thị sát của các quan chức ở Lầu Năm góc, ngoại giao đoàn Hoa Kỳ về chiến trường Việt Nam trong năm 1964 nhằm liệu trừ cho những bước leo thang chiến tranh¹⁷.

Về phía chính quyền Sài Gòn, sau tháng 11/1963, thể chế chính trị trở nên hỗn loạn. Trong năm 1964 đã có 5 cuộc đảo chính, thanh trừng do các tướng tá thanh toán lẫn nhau. Mặc dù quân đội Sài Gòn còn 9 sư đoàn chính qui, được trang bị và tổ chức bài bản¹⁸ nhưng hầu như lực lượng này chỉ lo đảo chính, lật đổ¹⁹.

Khi Nguyễn Khánh lên làm thủ tướng, nền chính trị Sài Gòn đã được quan chức Hoa Kỳ miêu tả là rất lộn xộn (Turmoil) (*Pentagon Papers: United Statesd- Vietnam Relations 1945-1967: 95*). Dù vậy Nguyễn Khánh vẫn muốn Mỹ tiến công miền Bắc để gỡ rối cho sự khủng hoảng của Sài Gòn. Nhưng ngược lại, các chính khách ở Mỹ lo ngại rằng nếu có hành động quân sự mạnh ở Nam Việt Nam thì đối phương (quân Giải phóng) sẽ đáp trả quyết liệt dẫn đến sự sụp đổ nhanh chóng của chính quyền Sài Gòn. Đây là một lí do khách quan buộc Hoa Kỳ chưa thể đẩy mạnh cuộc chiến ở Nam Việt (phía Nam Việt Nam) mà họ tin chắc sẽ toàn thắng.

Như vậy vào cuối năm 1964, khi tình hình chính trị, quân sự của chế độ Sài Gòn đang rối ren, Hoa Kỳ đã có ý đồ leo thang chiến tranh để cứu vãn tình thế. Các quan chức ở Nhà trắng và Lầu Năm góc chắc chắn rằng với ưu thế vượt trội mọi mặt về kinh tế và quân sự của mình, việc ổn định tình hình đồng minh ở Sài Gòn sẽ nhanh chóng thành công. Với họ đó là điều chắc chắn, vấn đề chỉ còn là thời gian.

4. Phương lược các bên tạo nên chiến cuộc mới

4.1. Về phía Hoa Kỳ

Theo tài liệu của Lầu Năm góc đến cuối năm 1963 đầu năm 1964, Hoa Kỳ chuyển từ hoạt động chống nổi dậy ở miền Nam sang tham chiến sau khi L.B Johnson thắng cử tổng thống (11/1964) và từ đó chiến tranh lan rộng ra cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam (*Pentagon Papers: United Statesd-Vietnam Relations, 1945-1967: p.i*).

Trong *Bản ghi nhớ an ninh quốc gia, NSAM 288*, tháng 3 năm 1964, Hoa Kỳ bắt đầu mở bước phiêu lưu quân sự mới ở Việt Nam, tuyên bố sẽ bảo vệ chế độ Sài Gòn tự do, phi cộng sản, cho dù đồng minh của mình có tán đồng ý tưởng này hay không (*Pentagon Papers: United Statesd-Vietnam Relations, 1945-1967: p.i*).

¹⁵ Nghị quyết vịnh Bắc Bộ tên chính thức là Nghị quyết Đông Nam Á là một nghị quyết chung được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua ngày 7/8/1964 cho phép tổng thống Mỹ Lyndon B. Johnson quyền sử dụng lực lượng quân đội hoạt động ở Đông Nam Á, thực chất là ở Việt Nam nếu cần thiết.

¹⁶ Tài liệu mật Lầu Năm góc gọi nó là văn kiện để Tit for Tat (ăn miếng trả miếng).

¹⁷ Trong các chuyến đi đó, có lần McNamara suýt bị Biệt động thành Sài Gòn ám sát (5/1964).

¹⁸ Đến năm 1963, chính quyền Sài Gòn đã thành lập được 4 Quân đoàn và 4 vùng chiến thuật với các đơn vị sau: Vùng 1 chiến thuật (Bắc Trung phần) với Quân đoàn I, gồm các Sư đoàn 1 và Sư đoàn 2 bộ binh. Vùng 2 chiến thuật (Cao nguyên và duyên hải Nam Trung phần) với Quân đoàn II, gồm các Sư đoàn 22 và Sư đoàn 23 bộ binh. Vùng 3 chiến thuật (Miền Đông Nam phần) với Quân đoàn III, gồm các Sư đoàn 5 và Sư đoàn 25 bộ binh. Vùng 4 chiến thuật (Miền Tây Nam phần) với Quân đoàn IV, gồm các Sư đoàn 7, Sư đoàn 9 và Sư đoàn 21 bộ binh.

¹⁹ Vì thế dư luận Hoa Kỳ có nhận định hài hước rằng quân đội Sài Gòn chỉ giỏi duyệt binh và đảo chính.

Ngày 01/11/1964, 2 ngày trước bầu tổng thống ở Mỹ, Quân Giải phóng tiến công sân bay Biên Hòa gây nhiều thiệt hại cho quân Mỹ nhưng L.B Johnson vẫn kiềm chế chưa cho quân đánh trả đũa. Ngày 3/11/1964, W.P Bundy (Phụ tá Ngoại Trưởng về Viễn Đông Á Vực, cố vấn đối ngoại của Kennedy và Johnson) đề xuất 3 phương án hoạt động của Hoa Kỳ ở Việt Nam²⁰ (Pentagon Papers: United Statesd-Vietnam Relations, 1945-1967: p.a-12).

Trong hồi ký của mình, L.B. Johnson đã viết vì mục tiêu [của Hoa Kỳ] ở miền Nam có giới hạn nên hành động Hoa Kỳ ở đó cũng phải có giới hạn (Lyndon Baines Johnson, 1972: 45). Do đó trong năm đầu thay *John Fitzgerald Kennedy* làm tổng thống, Johnson chưa leo thang chiến tranh. Nhưng cuối năm 1964, ông ta đã cho phép không quân đánh Việt Cộng khi họ phục kích quân Mỹ và Sài Gòn ở Tây Nguyên. Theo L.B. Johnson, đây là lần đầu máy bay phản lực Mỹ đánh đối phương (Lyndon Baines Johnson, 1972: 46, 49).

Quan điểm của Johnson về chiến tranh Việt Nam ngay sau trúng cử tổng thống đã bật đèn xanh cho bộ máy chiến tranh khổng lồ của Hoa Kỳ vận hành, quyết đưa Mỹ ra khỏi cuộc chiến sa lầy bằng việc lần sâu vào chiến tranh. Tháng 1/1965, Taylor báo cáo rằng chúng ta (Hoa Kỳ) đang đi trên con đường thua thiệt và cần mạo hiểm để có sự thay đổi, nếu không có hành động tích cực tức là chấp nhận một thất bại trong tương lai gần. Cùng thời gian này, ngày 27/1/1965, Mc George Bundy và McNamara đề xuất với Johnson rằng phải thay đổi chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam nếu không muốn thất bại (Lyndon Baines Johnson, 1972: 49-50).

McGeorge Bundy và McNamara có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết sách của Johnson về chiến tranh Việt Nam. Hai nhân vật trên đều cho rằng cần phải tăng cường các cuộc hành quân của quân Mỹ trên bộ, hỗ trợ cho nhà cầm quyền Nam Việt Nam ở mức cao nhất. Họ còn thúc bách Johnson phải đi xa hơn nữa bởi theo họ dù Hoa Kỳ có hành động như vậy vẫn chưa đủ, đã đến lúc nước Mỹ phải chọn những cách làm quyết liệt hơn (Lyndon Baines Johnson, 1972: 50).

Như vậy, sau khi đã trúng cử tổng thống, ngay đầu năm 1965, bộ máy chiến tranh của Johnson đã mở rộng chiến tranh Việt Nam. *Việc L.B. Johnson dốc sức vào Nhà trắng cuối năm 1964 giống như tám bản lề đẩy nước Mỹ vào cuộc đấu vô cùng ác liệt.*

4.2. Về phía lực lượng kháng chiến

Từ cuối năm 1963, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam phát triển ngày càng vững chắc, đẩy chính quyền Sài Gòn vào khủng hoảng triền miên. Đánh giá tình hình khi đó, trong báo cáo chính trị tại Hội nghị chính trị đặc biệt (27/3/1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: Mười năm qua ở miền Nam là 10 năm đấu tranh oanh liệt, 10 năm thắng lợi về vang và cuộc chiến tranh Mỹ đang thí nghiệm ở miền Nam đã thất bại (Hồ Chí Minh toàn tập, 2011: 278, 280). Người chỉ ra xu thế của chiến tranh ở miền Nam Việt Nam là Mỹ và tay sai đã đến bước đường cùng. Chúng càng đánh càng thua, càng thua càng bí, còn dân tộc Việt Nam anh hùng đang sắp giành những thắng lợi lớn, về vang (Hồ Chí Minh toàn tập, 2011: 279, 286).

Tại Hội nghị lần thứ 9 (Khóa III, tháng 12/1963), Ban Chấp hành Trung ương Đảng cân nhắc tình thế chiến trường đã kết luận rằng cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là cuộc chiến tranh lâu dài... nhưng mặt khác phải tranh thủ thời cơ để giành thắng lợi trong thời gian không lâu lắm (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003: 827-829). Theo tinh thần này, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn chỉ thị cho anh Xuân (trong thư gửi

²⁰ 1- Cứ như trước, không leo thang và tìm thương thuyết; 2- Sức ép vừa phải với Bắc Việt (miền Bắc Việt Nam) và thương thuyết; 3- Mở chiến dịch hiện đại chống miền Bắc và thương thuyết. Nhưng ngày 30/12/1964 NCS (Hội đồng an ninh quốc gia) điều chỉnh kế hoạch của Bundy thành 2 bước: Bước 1: Mở rộng hoạt động chống miền Bắc và Lào; 2- Sau 30 ngày sẽ mở rộng chiến dịch đánh phá miền Bắc.

Nguyễn Chí Thanh, Bí thư Trung ương cục miền Nam, tháng 2 năm 1965), rằng cách mạng miền Nam cần tranh thủ thời cơ để thực hiện khả năng *kiềm chế địch để đánh thắng chúng trong chiến tranh đặc biệt* (Lê Duẩn, 2015: 43).

Từ chỉ đạo của Trung ương, các địa phương tích cực triển khai thể trận mới. Tại Trung Nam Bộ²¹, Bộ Tư lệnh quân khu 8 chuẩn bị chiến dịch quyết giành thắng lợi quyết định trong vài năm tới²² (Bộ Tư lệnh Quân khu 8, 1998: 515). Tại Đông Nam Bộ - chiến trường chính trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền lên kế hoạch tác chiến cho mùa khô năm 1964, đẩy mạnh tiến công địch trên khắp cả 3 vùng chiến lược, tiến lên giành một bước thắng lợi quyết định ở miền Nam trong vài ba năm tới (Nguyễn Việt Tá, 1993: 167).

Từ thực tế chiến trường trong năm 1964, Hội nghị lần thứ 11 (Khóa 3) Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ngày 25/3/1965 hạ quyết tâm tranh thủ thời cơ, tập trung lực lượng của cả nước giành thắng lợi quyết định ở miền Nam trong thời gian tương đối ngắn, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng quyết thắng trong chiến tranh cục bộ (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003: 109).

Như vậy nhìn từ hai phía, cuộc chiến ở Việt Nam, thời điểm năm 1964 là cột mốc thời gian chuyển nhịp chiến tranh, trước khi chiến cuộc bùng phát dữ dội. Năm 1964 là thời điểm các bên đang trù tính mưu lược cho cuộc chiến sẽ diễn ra khốc liệt ngay trong năm tới.

5. Kết luận

Cách đây hơn 60 năm, cục diện chiến tranh ở Miền Nam có chuyển biến lớn. Năm 1964 như cánh cửa xoay đưa xung đột giữa các bên trở nên cao độ chưa từng có. Đây là một trong những cuộc chiến ác liệt nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2.

Với một dân tộc yêu hòa bình, đất không rộng, người không đông, kinh tế kém phát triển nhưng nhân dân Việt Nam vẫn phải đứng lên chiến đấu chống các cường quốc xâm lược vì không còn con đường nào khác. Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) khác nhau về cả đối tượng, nhịp điệu, thời gian nhưng lại có điểm chung là nhân dân cả nước đứng lên quyết sống mái với kẻ thù. Khi đã vùng lên chiến đấu thì nhân dân Việt Nam nhất định sẽ đi tới cùng. Cuộc chiến đấu đã diễn ra ác liệt với bao tổn thất, mất mát nhưng cả dân tộc thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ!²³

Năm 1964 thế và lực của cách mạng miền Nam đã phát triển khá đều. Trong khi đó chính quyền Sài Gòn đang khủng hoảng toàn diện: đảo chính, quân lực, thể trận bị động, vùng kiểm soát bị thu hẹp... Từ thực tế chiến trường, tại hội nghị lần thứ 11 (khóa 3) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là trường kỳ, nhưng phải tích cực kiềm chế địch trong cuộc chiến tranh đặc biệt ở mức cao nhất, ra sức tranh thủ thời cơ, tập trung lực lượng của cả nước giành thắng lợi quyết định ở miền Nam, đánh sập một cách căn bản quân đội và chính quyền Sài Gòn²⁴ trước khi Hoa Kỳ có thể mở rộng chiến tranh ở Việt Nam.

Về phía Hoa Kỳ: năm 1964 chính trường trong nước sôi động. Đây là năm đầu Lyndon Baines Johnson nhậm chức tổng thống. Bởi vị thế chưa vững chắc nên Johnson cần kiểm định độ tín nhiệm của mình qua số phiếu bầu cử tri sắp tới. Vì hiểu rõ cử tri muốn chấm dứt chiến tranh, cho nên Johnson cam kết rằng sẽ kết thúc cuộc chiến ở miền Nam Việt Nam.

²¹ Nam Bộ có thời gian chia làm 3 mặt trận: Đông Nam Bộ, Trung Nam Bộ và Tây Nam Bộ, tương đương quân khu 7, 8 và 9 lúc đó.

²² Ngày 29/9/1964 Bộ Chính trị họp và chủ trương: Trên cơ sở nắm vững quan điểm trường kỳ, cần động viên toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tập trung mọi khả năng giành thắng lợi quyết định ở miền Nam trong một vài năm tới.

²³ Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 19/12/1946.

²⁴ Với điều kiện là phải đánh tiêu diệt khoảng 2 đến 3 sư đoàn quân đội Sài Gòn.

Tuy nhiên, sau khi trúng cử, ông ta đã thể hiện bản chất hiếu chiến của mình đối với chiến tranh Việt Nam hơn hẳn người tiền nhiệm. Trong 5 đời tổng thống Hoa Kỳ dính líu đến chiến tranh Việt Nam, Johnson là người mở rộng, leo thang chiến tranh ác liệt nhất²⁵. Với cường quốc quân sự số 1 của mình, các chính khách Hoa Kỳ tin chắc sẽ đè bẹp cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam trong thời gian ngắn.

Nhìn lại toàn bộ chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ, dù tổng thống thuộc đảng Dân chủ hay Cộng hòa thì đều theo đuổi mục tiêu lãnh đạo thế giới, đó là nguyên tắc tối thượng. Nguyên tắc đó được vận hành trong thời kỳ chiến tranh lạnh, trong cuộc *thánh chiến* chống Cộng. Trên phạm vi toàn cầu và khu vực, các chính khách Mỹ cho rằng Việt Nam là vùng chiến địa nóng, nơi phong trào dân tộc hướng về chủ nghĩa xã hội - thể lực không đội trời chung của Hoa Kỳ. Vì thế qua mấy đời tổng thống Mỹ, từng người, từng người một đã qua mặt cơ quan lập pháp, lừa dối cử tri, lao mình vào cuộc chiến ở Việt Nam và chỉ buông xuôi khi bị thất bại thảm hại ở chiến trường.

Tài liệu tham khảo

Bộ Tư lệnh Quân khu 8. (1998). *Quân khu 8 ba mươi năm kháng chiến (1945-1975)*. Nxb. Quân đội Nhân dân.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. T.20, (1959). Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. T.24, (1963). Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. T.29, (1968). Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Gabriel Kolko. (1985). *Anatomy of a War, Vietnam, The United States, and The Mordern Historical Experience*. New Yord.

Hồ Chí Minh Toàn tập. (2011). T.14, 1963-1965. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

Lê Duẩn. (1975). *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*. Nxb. Sự thật.

Lê Duẩn. (2015). *Thư vào Nam* (xuất bản lần thứ hai). Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Lyndon Baines Johnson. (1972). *The Vantage Point*, London. Việt Nam Thông tấn xã xuất bản với tên *Về cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc*, (Hồi ký của Lyndon Baines Johnson), Việt Nam Thông tấn xã phát hành.

Nguyễn Đình Lê. (2014). Cuộc chiến nhiệm kỳ của các tổng thống Hoa Kỳ ở chiến trường Việt Nam (1954-1975). *Tạp chí Lịch sử quân sự*. Số 266.

Nguyễn Đình Lê. (2023). Ngô Đình Diệm với sự ra đời và sụp đổ của Đế Nhất Cộng hòa. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. số 572.

Nguyễn Viết Tá. (Chủ biên, 1993). *Miền Đông Nam bộ kháng chiến 1945-1975*. T.2. Nxb. Quân đội nhân dân.

Pentagon Papers: *United Statesd- Vietnam Relations 1945-1967. Part IV. Evolution of the War, C. Direct Action: The Johnson Commitments, 1964-1968, 1. U.S. Programes in South Vietnam, Nov 1963 - Apr 1965: NSAM 273-NSAM 288-Honolulu*, tr. 95.

R.B. Smith. (1985). *An International History of the Vietnam War, The Kenedy Strategy, volum II, The Struggle foor South - East Asia, 1961-1965*. New Yoork.

United Statesd-Vietnam Relations 1945-1967. *Section 3.3 NND Project Number: NND 63316, p. 426*

Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. (2015). *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*. (Xuất bản lần thứ 3). Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

²⁵ Cho nên công chúng Mỹ nói Johnson là ứng cử viên hòa bình, tổng thống chiến tranh.